

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2021/HNGĐ-ST

Ngày 26/3/2021

V/v “Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con
chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐIỆN BÀN – TỈNH QUẢNG NAM**

Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/Bà Nguyễn Thị Thùy Hương

2/Bà Võ Thị Lan

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quốc Việt – Thư ký TAND thị xã Điện Bàn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Điện Bàn: Bà Đinh Thị Thu Hòa-
Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 3 năm 2021, tại Hội trường TAND thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 413/2020/TLST-HNGĐ, ngày 18/12/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 09 tháng 3 năm 2021 giữa:

1/ N đơn: Bà Đỗ Thị Thu Th - Sinh năm 2000 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn TT, xã TN, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

2/ Bị đơn: Ông Phạm Đức N - Sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn TM, xã ĐM, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị Thu Th trình bày: Bà Th và ông N đăng ký kết hôn vào ngày 26/3/2020, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TN, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại nhà cha, mẹ ông N được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, tính tình không hợp, không có sự đồng cảm, quan điểm sống trái ngược nhau

dẫn đến cãi vã thường xuyên. Vợ chồng không còn tình cảm và đã sống ly thân từ tháng 8/2020 cho đến nay. Cuộc sống chung không thể kéo dài nên bà Th yêu cầu ly hôn ông N.

Về con chung: Có 01 con chung Phạm Đỗ Gia H - Sinh ngày 15/8/2020. Con chung hiện nay đang sống cùng bà Th. Bà Th yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu cấp dưỡng hàng tháng 1.500.000đ.

Về tài sản chung: Vợ chồng có số tiền 90.000.000đ gửi tiết kiệm bà Th đã rút về sử dụng chi phí cho việc sinh con 26.500.000đ, số tiền còn lại 63.500.000đ yêu cầu chia đôi theo pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Phạm Đức N trình bày: Thời gian, địa điểm kết hôn đúng như bà Th khai. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà cha, mẹ ông N được hai tháng thì bà Th về nhà cha, mẹ ruột bà Th để sinh con và sống luôn tại nhà cha mẹ bà Th từ đó đến nay. Sau khi sinh con vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau về kinh tế, về việc chăm sóc con. Vợ chồng không có tiếng nói chung và không còn chung sống với nhau từ tháng 8/2020 đến nay, ông N không còn tình cảm, không còn yêu thương tin tưởng bà Th nữa, nhưng vì con ông N không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Hoàn toàn đúng như bà Th đã khai. Con chung hiện nay đang sống cùng bà Th. Nếu Tòa án xử cho ly hôn ông N đồng ý giao con cho bà Th nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về tài sản chung: Vợ chồng có số tiền tiết kiệm 90.000.000đ gửi tại Ngân hàng Vietcombank. Số tài sản trên bà Th đang quản lý, ông N chấp nhận trong quá trình sinh đẻ và nuôi con bà Th đã chi phí hết số tiền 26.500.000đ, số tiền còn lại 63.500.000đ ông N yêu cầu chia đôi theo pháp luật. Ngoài ra vợ chồng còn có tiền mặt 16.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 98% do bà Th quản lý.

Về nợ chung: Không có.

Tóm tắt ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Các đương sự trong vụ án chấp hành đúng pháp luật,

+ Về giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX cho bà Th được ly hôn ông N, giao con Phạm Đỗ Gia H cho bà Th nuôi dưỡng, buộc ông N cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ, tài sản chung chia đôi theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Th yêu cầu ly hôn ông N, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện. Ông N hiện nay cư trú tại xã Đ M, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Thu Th và ông Phạm Đức N kết hôn vào ngày 26/3/2020, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TN, thành phố Tam Kỳ. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Quan hệ hôn nhân giữa bà Th và ông N là hợp pháp.

Trong quá trình chung sống vợ, chồng không tự vun đắp và gìn giữ hạnh phúc gia đình, không nhường nhịn nhau dẫn đến cãi vã và phát sinh mâu thuẫn, tình cảm không còn, vợ chồng không chung sống với nhau từ tháng 8/2020 đến nay nên bà Th yêu cầu ly hôn. Ông N thừa nhận vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn tình cảm, không còn yêu thương tin tưởng bà Th nhưng vì thương con ông N không đồng ý ly hôn. Trong trường hợp này xét thấy vợ chồng không còn yêu thương, tin tưởng, tôn trọng nhau và thực tế cả hai không sống chung từ tháng 8/2020 đến nay, do đó yêu cầu ly hôn của bà Th là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận xử cho bà Th được ly hôn ông N là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét về con chung: Vợ, chồng có 01 con chung là Phạm Đỗ Gia H - Sinh ngày 15/8/2020. Bà Th và ông N thỏa thuận giao con chung cho bà Th nuôi dưỡng, ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. HĐXX công nhận sự thỏa thuận của hai đương sự giao cháu H cho bà Th tiếp tục nuôi dưỡng, ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ đến khi con đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét về tài sản chung: Tại phiên tòa ông N rút yêu cầu chia tài sản chung đối với số tiền 16.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 98%. Việc rút một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông N là tự nguyện và được bà Th chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 244 BLTTDS, HĐXX chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của ông N đối với số tiền 16.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 98%.

Ông N và bà Th thừa nhận tài sản chung của vợ chồng là số tiền tiết kiệm 90.000.000đ, được khấu trừ các khoản chi phí cho việc sinh con 26.500.000đ, số tiền còn lại 63.500.000đ được chia đôi mỗi người nhận 31.750.000đ. Hiện nay bà Th đang quản lý số tiền 31.750.000đ nên bà Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông N.

Về nợ chung các đương sự khai không có nên HĐXX không xem xét

[5] Về án phí: Căn cứ Luật phí và Lệ phí, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì bà Th và ông N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí DSST và 1.587.500đ án phí chia tài sản. Tổng cộng: 1.887.500đ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, các Điều 51, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 107, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình, Điều 468 Bộ Luật Dân sự, Luật Phí và Lệ phí, điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Thu Th đối với ông Phạm Đức N về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

1/Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Đỗ Thị Thu Th được ly hôn ông Phạm Đức N.

2/Về nuôi con chung: Có 01 con chung

Giao con Phạm Đỗ Gia H - Sinh ngày 15/8/2020 cho bà Đỗ Thị Thu Th trực tiếp nuôi dưỡng (*Phạm Đỗ Gia H hiện nay đang sống cùng bà Đỗ Thị Thu Th*).

Ông Phạm Đức N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung được thực hiện định kỳ hằng tháng là: 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) đến khi Phạm Đỗ Gia Huy đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, ông Phạm Đức N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

3/Về tài sản chung: Được chia như sau:

Bà Đỗ Thị Thu Th và ông Phạm Đức N mỗi người được chia tài sản chung với số tiền 31.750.000đ (ba mươi một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) (toàn bộ số tiền nêu trên hiện nay bà Th đang quản lý) .

Bà Đỗ Thị Thu Th phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Phạm Đức N số tiền 31.750.000đ (ba mươi một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của ông Phạm Đức N đối với số tiền 16.000.000 đồng và 01 chỉ vàng 98%.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4/ Về án phí:

Bà Đỗ Thị Thu Th phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 1.587.500 đồng án phí chia tài sản. Tổng cộng: 1.887.500 đồng (một triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004276, ngày 18/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn. Bà Đỗ Thị Thu Th còn phải nộp tiếp án phí dân sự sơ thẩm là: 1.587.500 đồng (một triệu, năm trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

Ông Phạm Đức N phải chịu 300.000 đồng án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng và 1.587.500 đồng án phí chia tài sản. Tổng cộng: 1.887.500 đồng (một triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 1.056.250 đồng (một triệu, không trăm năm mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số 0002870, ngày 14/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Điện Bàn. Ông Phạm Đức N còn phải nộp tiếp án phí dân sự sơ thẩm là: 831.250 đồng (tám trăm ba mươi một nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND thị xã Điện Bàn;
- UBND xã TN, thành phố Tam Kỳ;
- THADS Điện Bàn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Nhung